

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN

THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Công văn số /CĐKDLTTĐĐ-TTDLTTĐĐ ngày tháng 4 năm
2024 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai)

Hà Nội, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
1.1. Sự cần thiết.....	2
1.2. Hiện trạng quy định về quản lý, khai thác tài liệu đất đai.....	3
1.3. Khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	4
1.3.1. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	4
1.3.2. Đối tượng sử dụng tài liệu đất đai.....	4
1.4. Tổ chức, phương thức cung cấp dịch vụ và thu phí.....	5
1.4.1. Tổ chức thu phí	5
1.4.2. Phương thức cung cấp dịch vụ và thu phí	5
1.5. Quy trình cung cấp tài liệu, dữ liệu đất đai	6
1.5.1. Cung cấp theo hình thức trực tiếp.....	6
1.5.2. Cung cấp theo hình thức trực tuyến.....	7
1.5.3. Trình tự thực hiện.....	7
Chương II. XÁC ĐỊNH DANH MỤC TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI ĐƯỢC KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG	9
2.1. Danh mục tài liệu đất đai được tạo lập, giao nộp lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng.....	9
2.1.1. Hồ sơ, tài liệu đất đai lưu trữ tại Trung ương	9
2.1.2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.....	13
2.2. Danh mục tài liệu đất đai được khai thác và sử dụng trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	15
Chương III. XÁC ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI TỪNG NỘI DUNG THU PHÍ...22	
3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng mức thu.....	22
3.2. Nguyên tắc chung.....	22
3.3. Cơ sở tham chiếu, áp dụng mức phí.....	23
3.4. Dự kiến mức thu.....	24
3.4.1. Mức thu phí đối với trang tài liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.....	24
3.4.2. Mức thu phí đối với khai thác tài liệu không gian (bản đồ số, lớp dữ liệu không gian...)	25
3.5. Tổng hợp mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.....	31
3.6. Đối tượng thu và miễn phí.....	39
3.5.1. Đối tượng chịu phí.....	39
3.5.2. Đối tượng miễn, giảm phí.....	39
Chương IV. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN PHÍ KHAI THÁC	40
VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU	40
4.1. Nội dung sử dụng tiền phí.....	40
4.2. Dự toán thu, chi và tỷ lệ để lại của đơn vị thu phí.....	41
4.2.1. Dự toán thu	41

4.2.2. Dự kiến chi	47
4.2.3. Đề xuất tỷ lệ để lại của đơn vị thu phí	50
CHƯƠNG V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	52
5.1. Công khai chế độ thu phí, lệ phí	52
5.2. Thực hiện hạch toán kế toán phí, lệ phí	52
5.3. Đăng ký kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí	52
5.4. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	53
5.5. Quy định về miễn và giảm phí	53
5.6. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí và hiệu quả thu phí	53
PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN TỔNG THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI TRONG 01 NĂM	55

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật giao dịch điện tử số: 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023, hiệu lực thi hành từ 01/7/2024;
- Luật tiếp cận thông tin 104/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2018;
- Luật giá 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 có hiệu lực thi hành kể từ 1/7/2024;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ về Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;
- Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;
- Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2017 về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí;
- Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về việc Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật Phí và lệ phí; Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Công Dịch vụ công quốc gia;

- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

CHƯƠNG I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC THU PHÍ SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

1.1. Sự cần thiết

Tài liệu về đất đai là những thông tin, dữ liệu được hình thành trong quá trình hoạt động quản lý nhà nước về đất đai. Tài liệu được lập ở tất cả các đơn vị hành chính, các cấp hành chính, ở các thời kỳ lịch sử khác nhau và sử dụng nhiều phương tiện kỹ thuật khác nhau. Những năm qua, lĩnh vực quản lý đất đai bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau đã đầu tư kinh phí để thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ đã tạo lập các tài liệu về đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai ở Trung ương và địa phương, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc quản lý, lưu trữ tài liệu đất đai và phát huy giá trị sử dụng cũng như việc khai thác sử dụng của tài liệu đất đai hiện nay chưa được quan tâm đúng mức so với vai trò và giá trị của tài liệu đất đai mang lại.

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII xác định “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” đòi hỏi lĩnh vực đất đai cần được bố trí nguồn lực hợp lý để xây dựng, hoàn thiện đúng tiến độ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là lĩnh vực khai thác, sử dụng thông tin tài liệu, dữ liệu đất đai cần được quan tâm đặc biệt, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, cần thiết phải có hành lang pháp lý vững chắc và những công cụ hữu hiệu từ việc ứng dụng công nghệ thông tin một cách triệt để góp phần phát huy nguồn lực to lớn từ đất đai.

Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 đã quy định về việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, trong đó tại Điều 166 có nêu:

“5. Việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được quy định như sau:

đ) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân được tiếp cận, khai thác thông tin, dữ liệu về đất đai theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân phản hồi, cung cấp, bổ sung thông tin cho cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

e) Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải trả phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai và giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về đất đai theo quy định;

g) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin đất đai theo quy định của pháp luật về giá.”

Hiện nay chưa có cơ chế, quy định việc thu phí khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai tại Trung ương, do vậy chưa có khoản kinh phí để hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và bù đắp cho công tác chỉnh lý, bảo quản tài liệu đất đai tại Trung ương hàng năm. Mặt khác, theo Luật phí và Lệ phí việc quy định thu phí cung cấp thông tin đất đai mới được quy định ở địa phương nhưng chưa quy định đối với ở Trung ương cho thấy sự không đồng bộ và tạo gánh nặng khi Nhà nước hàng năm vẫn phải bố trí kinh phí cho công tác bảo quản tài liệu đất đai và quản lý, vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đất đai ở Trung ương.

Do vậy, việc xây dựng “*Đề án thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai*” là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt khi Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai đang được xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương trên phạm vi cả nước. Thực hiện được đề án sẽ giúp tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, bù đắp lại phần nào chi phí quản lý, vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do trung ương đầu tư xây dựng. Việc thực hiện đề án cũng phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

1.2. Hiện trạng quy định về quản lý, khai thác tài liệu đất đai

Việc quản lý, khai thác tài liệu đất đai hiện đang được căn cứ theo các quy định sau:

a) Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

b) Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung

cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

c) Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai thực hiện theo Quy định của Luật số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 về Phí và lệ phí.

1.3. Khai thác, sử dụng tài liệu đất đai

1.3.1. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai

Tài liệu tài nguyên và môi trường nói chung, tài liệu về đất đai nói riêng là các loại tài liệu không thể thiếu cho bất kỳ một quốc gia nào trong quá trình nghiên cứu, hoạch định chiến lược, sách lược cũng như trong quá trình thiết kế một công trình, một dự án hoặc lập một kế hoạch an ninh quốc phòng cụ thể. Việt Nam đang trong thời kỳ hiện đại hóa, công nghiệp hóa thì tài liệu về đất đai càng đặc biệt cần thiết cho rất nhiều lĩnh vực. Trên thực tế, trong những năm qua, nhu cầu sử dụng tài liệu đất đai đã tăng nhanh không chỉ về số lượng mà ngày càng đòi hỏi các loại hình thông tin, dữ liệu có chất lượng tốt, độ chính xác cao, chủng loại tài liệu ngày càng phong phú. Do vậy, việc nghiên cứu để đưa ra các dự báo về nhu cầu sử dụng tài liệu là việc làm cần thiết.

Hàng năm, Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai gồm: các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân, giảng viên, sinh viên của các trường đại học...

Tài liệu về đất đai nếu được khai thác và sử dụng tốt sẽ mở ra cơ hội cho các cơ quan nhà nước, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được tiếp cận thông tin đầy đủ nhất về các lĩnh vực quản lý của ngành. Đồng thời, đây cũng là một bước tiến quan trọng trong việc quản lý và chia sẻ thông tin của ngành tài nguyên và môi trường với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Hiện nay, dữ liệu này được phổ biến rộng rãi phục vụ các ngành trong nhiều lĩnh vực như công tác điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai, thị trường bất động sản, hoạch định chính sách đầu tư, phục vụ an ninh quốc phòng v.v... Việc khai thác sử dụng tài liệu, dữ liệu đất đai ngày càng rộng rãi mang lại hiệu quả kinh tế, khoa học cao.

1.3.2. Đối tượng sử dụng tài liệu đất đai

Tài liệu đất đai sẽ liên quan đến nhiều Bộ, ngành và các địa phương để tổ chức thực thi pháp luật về đất đai trong phạm vi cả nước; quản lý, thực hiện các dịch vụ công về đất đai theo quy định của pháp luật. Các đối tượng quan tâm, sử dụng tài liệu đất đai bao gồm:

- Các Bộ, ngành ở Trung ương;
- Các địa phương;
- Các tổ chức, cá nhân.

1.4. Tổ chức, phương thức cung cấp dịch vụ và thu phí

1.4.1. Tổ chức thu phí

Căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 170 Luật đất đai 2024 về trách nhiệm khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm “*cung cấp thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật*”. Tại Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, có chức năng xây dựng, quản trị, vận hành hệ thống thông tin đất đai và giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai; lưu trữ, xử lý cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho các tổ chức và cá nhân (Quyết định 3858/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Căn cứ theo điểm c khoản 3 Điều 170 Luật đất đai 2024 về trách nhiệm khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì UBND cấp tỉnh có trách nhiệm “*cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai trong phạm vi địa phương cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật*”. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu về công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Trên cơ sở các căn cứ này, đề án đề xuất cơ quan thực hiện tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai gồm:

- Tại trung ương: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tại địa phương: Các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin tài liệu đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai trong phạm vi địa phương.

1.4.2. Phương thức cung cấp dịch vụ và thu phí

Tại điều 170 Luật đất đai 2024 quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin đất đai từ Hệ thống thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Luật tiếp cận thông tin năm 2016 cũng quy định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; Qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax.

Hiện nay, theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định về phương thức cung cấp

thông tin (trong đó có lĩnh vực đất đai) gồm: (i) Trực tiếp tại cơ quan quản lý; ii) Theo đường bưu chính; iii) Trực tuyến trên môi trường điện tử.

Căn cứ các quy định hiện hành nêu trên Đề án xây dựng phương thức khai thác sử dụng tài liệu đất đai có thu phí tại Trung ương, địa phương như sau:

a) Tại Trung ương

Tổ chức cung cấp, thu phí khai thác và sử dụng tài liệu từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai là Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa thực hiện thủ tục hành chính Bộ Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Trực tuyến trên môi trường điện tử thông qua Cổng thông tin đất đai quốc gia; Cổng dịch vụ công quốc gia (Nếu cá nhân/ tổ chức lựa chọn thủ tục hành chính cung cấp thông tin đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường); Cổng dịch vụ công của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dịch vụ tin nhắn SMS;

- Các hình thức khai thác khác theo quy định.

b) Tại địa phương

Tổ chức cung cấp, thu phí khai thác và sử dụng tài liệu từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trong phạm vi địa phương là các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin tài liệu đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa thực hiện thủ tục hành chính UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Bộ phận một cửa thực hiện thủ tục hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường; Các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin tài liệu đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Trực tuyến trên môi trường điện tử thông qua: Cổng dịch vụ công quốc gia (Nếu cá nhân/ tổ chức lựa chọn thủ tục hành chính cung cấp thông tin đất đai cấp tỉnh); Cổng dịch vụ công của cấp tỉnh; dịch vụ tin nhắn SMS;

- Các hình thức khai thác khác theo quy định.

1.5. Quy trình cung cấp tài liệu, dữ liệu đất đai

Quy trình áp dụng đối với việc cung cấp tài liệu, dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định tại Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định về phương thức cung cấp thông tin gồm:

1.5.1. Cung cấp theo hình thức trực tiếp

Nội dung và các bước thực hiện như sau:

- a) Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu (bao gồm cả hình thức dịch vụ bưu chính);
- b) Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu:
 - Tài liệu không gian (bản đồ, trích đo, trích lục, lớp dữ liệu không gian chuyên đề);
 - Tài liệu đã được số hóa (văn bản, báo cáo, số liệu, bảng biểu, sơ đồ...);
 - Trích xuất, tổng hợp tài liệu thuộc tính theo trường dữ liệu.
- c) Bàn giao tài liệu cho người sử dụng: Bàn giao theo hình thức in ra bản giấy hoặc bản số theo nhu cầu của bên đề nghị cung cấp thông tin hoặc gửi thông tin, tài liệu qua dịch vụ bưu chính.
- d) Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu.

1.5.2. Cung cấp theo hình thức trực tuyến

Nội dung và các bước thực hiện như sau:

- a) Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu qua môi trường điện tử (bao gồm cả qua dịch vụ tin nhắn SMS);
- b) Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu:
 - Tài liệu không gian (bản đồ, trích đo, trích lục, lớp dữ liệu không gian chuyên đề);
 - Tài liệu đã được số hóa (văn bản, báo cáo, số liệu, bảng biểu, sơ đồ...);
 - Trích xuất, tổng hợp tài liệu thuộc tính theo trường dữ liệu.
- c) Gửi thông tin, tài liệu qua các hệ thống thông tin trên môi trường điện tử;
- d) Lưu hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu.

1.5.3. Trình tự thực hiện

Theo Quyết định 3873/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trình tự thực hiện như sau:

Bước 1: Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai gửi văn bản, Phiếu yêu cầu (theo Mẫu số 01) trực tuyến tại địa chỉ <https://dichvucong.monre.gov.vn> hoặc nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Văn phòng Một cửa) hoặc tại Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai: *Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai, địa chỉ: số 9, ngõ 78, đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.*

Bước 2: Kiểm tra hồ sơ:

- Khi nhận được văn bản, phiếu yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện việc cung cấp dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác dữ liệu. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu đất đai thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

- Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện cung cấp dữ liệu đất đai theo yêu cầu. Đối với các trường hợp khai thác dữ liệu cần phải tổng hợp, xử lý trước khi cung cấp cho tổ chức, cá nhân thì phải thực hiện bằng hình thức hợp đồng theo quy định của Bộ Luật dân sự giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu.

Bước 3: Thông báo và trả kết quả hồ sơ

- Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;

- Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng.

Trường hợp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì thực hiện Quyết định số 665/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Chương II. XÁC ĐỊNH DANH MỤC TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI ĐƯỢC KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG

2.1. Danh mục tài liệu đất đai được tạo lập, giao nộp lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng

2.1.1. Hồ sơ, tài liệu đất đai lưu trữ tại Trung ương

Căn cứ vào Thông tư 03/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Thông tư 25/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính; Thông tư 27/2019/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 35/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định giá đất; Thông tư 60/2015/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật về điều tra, đánh giá đất đai thì hồ sơ, tài liệu đất đai lưu trữ tại Trung ương gồm các nhóm sau:

Bảng 1. Danh mục hồ sơ, tài liệu đất đai lưu trữ tại Trung ương

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Định dạng	
			Giấy	Số
I	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai			
1	Hồ sơ kết quả thống kê đất đai			
1.1	Hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh			
-	Biểu số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ biểu	x	x
-	Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Báo cáo	x	x
1.2	Hồ sơ kết quả thống kê đất đai các vùng và cả nước			
-	Biểu số liệu thống kê đất đai	Bộ biểu	x	x
-	Báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	x	x
2	Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
2.1	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã			
	Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã			x
2.2	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
-	Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ biểu	x	x
-	Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Mảnh	x	x
-	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Mảnh	x	x
2.3	Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của các vùng và cả nước			

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Định dạng	
			Giấy	Số
-	Biểu số liệu thống kê đất đai các vùng và cả nước	Bộ biểu	x	x
-	Báo cáo kết quả thống kê đất đai các vùng và cả nước	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước	Mảnh	x	x
II	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
1.1	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia			
-	Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ quy hoạch hoặc bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp cả nước	Mảnh	x	x
-	Bản đồ chuyên đề cấp cả nước (nếu có)	Mảnh	x	x
1.2	Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
-	Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia	Hồ sơ	x	x
2	Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.			
2.1	Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
-	Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất);	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất hoặc bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000; 1/50 000; 1/100 000;	Mảnh	x	x
-	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000; 1/50 000; 1/100 000;	Mảnh	x	x
-	Bản đồ chuyên đề (nếu có) tỷ lệ 1/25.000; 1/50 000;	Mảnh	x	x

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Định dạng	
			Giấy	Số
	1/100 000;			
2.2	Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất)	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất 1/25.000; 1/50 000; 1/100 000	Mảnh	x	x
III	Hồ sơ về điều tra, đánh giá đất đai			
1	Điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh			
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ chất lượng đất cấp tỉnh	Mảnh	x	x
-	Bản đồ tiềm năng đất đai cấp tỉnh	Mảnh	x	x
-	Bản đồ thoái hóa đất cấp tỉnh	Mảnh	x	x
-	Bản đồ ô nhiễm đất cấp tỉnh	Mảnh	x	x
-	Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp tỉnh	Mảnh	x	x
2	Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, cấp vùng			
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp	Báo cáo	x	x
-	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Báo cáo	x	x
-	Bản đồ chất lượng đất cấp vùng và cả nước	Mảnh	x	x
-	Bản đồ tiềm năng đất đai cấp vùng và cả nước	Mảnh	x	x
-	Bản đồ thoái hóa đất cấp vùng và cả nước	Mảnh	x	x
-	Bản đồ ô nhiễm đất cấp vùng và cả nước	Mảnh	x	x
-	Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cấp vùng và cả nước.	Mảnh	x	x

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Định dạng	
			Giấy	Số
IV	Hồ sơ, tài liệu về đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
-	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt		x	x
-	Bản đồ địa chính và bản đồ thể hiện khép kín ranh giới hành chính cấp xã	Mảnh		x
-	Biên bản nghiệm thu và Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình hoàn thành dạng giấy: 01 bộ.		x	
V	Hồ sơ về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát quản lý, sử dụng đất đai			
1	Hồ sơ thanh tra đất đai			
-	Hồ sơ về theo dõi đôn đốc việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ, tài liệu tiếp công dân giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đất đai	Hồ sơ	x	x
2	Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra đất đai			
-	Tài liệu về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai	Hồ sơ		x
-	Báo cáo về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai	Hồ sơ		x
3	Về kiểm soát việc quản lý, sử dụng đất đai			
-	Hồ sơ về kiểm tra trên thực địa việc quản lý, sử dụng đất của các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các cụm công nghiệp, các sân golf, các nông, lâm trường và các dự án, công trình khác có sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ về thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ hoặc chuyên đề trên phạm vi cả nước; kiểm tra, thẩm định kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ về tổ chức đánh giá việc thi hành pháp luật về đất đai; hiệu quả quản lý sử dụng đất đai trong phạm vi cả nước	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ về Xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá quản lý và sử dụng đất đai; quản lý, tổ chức vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá sử dụng đất đai tại trung ương; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý và vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá quản lý và sử dụng đất tại địa phương	Hồ sơ	x	x
-	Hồ sơ về đánh giá sự tác động của chính sách pháp luật đất đai đến kinh tế - xã hội, môi trường trên phạm vi cả nước và các địa phương	Hồ sơ	x	x

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Định dạng	
			Giấy	Số
VI	Hồ sơ, tài liệu về giá đất			
1	Hồ sơ, tài liệu trình Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh khung giá đất	Hồ sơ	x	x
2	Hồ sơ xây dựng, sửa đổi trình cơ quan có thẩm quyền để ban hành nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất; hướng dẫn việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai; lập bản đồ giá đất	Hồ sơ	x	x
3	Hồ sơ kiểm tra việc định giá đất của các tổ chức định giá đất độc lập	Hồ sơ	x	x
4	Hồ sơ tổ chức điều tra, thu thập và quản lý dữ liệu giá đất thị trường theo quy định của pháp luật;	Hồ sơ	x	x
5	Hồ sơ về cấp chứng chỉ hành nghề về định giá đất theo quy định của pháp luật	Hồ sơ	x	x
6	Bảng giá đất hàng năm	Báo cáo	x	x
7	Bản đồ giá đất	Mảnh	x	x
8	Bản đồ giá đất, giá đất giáp ranh	Mảnh	x	x
VII	Hồ sơ, tài liệu các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai			
1	Hồ sơ thuyết minh chương trình, đề án, dự án về đất đai	Hồ sơ	x	x
2	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, chương trình mục tiêu thuộc phạm vi quản lý đất đai	Hồ sơ	x	x
3	Kết quả, sản phẩm các đề án, dự án, chương trình về quản lý đất đai	Hồ sơ	x	x
4	Hồ sơ, tài liệu về giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm đất đai	Hồ sơ	x	x
5	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đất đai	Hồ sơ	x	x
6	Hồ sơ sản phẩm đề tài cấp Nhà nước, Bộ, cấp cơ sở.	Hồ sơ	x	x
VIII	Hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến đất đai			
1	Tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về đất đai	Hồ sơ	x	x
2	Tài liệu tuyên truyền phổ biến giáo dục chính sách pháp luật đất đai	Hồ sơ	x	x
3	Tài liệu ấn phẩm văn bản quy phạm pháp luật về đất đai	Hồ sơ	x	x
4	Các hồ sơ tài liệu đất đai khác	Hồ sơ		

2.1.2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 qui định Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông trên phạm vi cả nước.

Tại Điều 165 của Luật Đất đai có quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai gồm các thành phần sau đây:

- + Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật về đất đai;
- + Cơ sở dữ liệu địa chính;
- + Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;
- + Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- + Cơ sở dữ liệu giá đất;
- + Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;
- + Cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai;
- + Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai.

Trong thời gian qua, cùng với việc ban hành cơ chế, chính sách để làm căn cứ triển khai xây dựng CSDL đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực cùng các địa phương triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSDL đất đai, kết quả cụ thể đạt được như sau:

* **Tại trung ương:** Đã xây dựng và đưa vào quản lý, vận hành và khai thác sử dụng 04 khối dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý gồm CSDL về thống kê, kiểm kê đất đai; CSDL về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; CSDL về giá đất; CSDL về điều tra, đánh giá đất đai.

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai dự án “Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I)”, được phê duyệt theo Quyết định số 1315/QĐ-BTNMT ngày 22/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có triển khai các hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại Trung ương gồm: (i) CSDL điều tra, đánh giá đất đai; (ii) Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước; (iii) Xây dựng CSDL giá đất ở Trung ương; (iv) Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước; (v) Xây dựng CSDL khác liên quan đến đất đai (Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng; Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam; Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai; Xây dựng Cơ sở dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính; Xây dựng Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương). Các cơ sở dữ liệu này sẽ triển khai thực hiện trong năm 2024 và 2025.

*** Tại địa phương:**

- Về xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai, cụ thể như sau:

+ 455/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL địa chính với hơn 43 triệu thửa đất và đưa vào vận hành phục vụ công tác quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân, doanh nghiệp;

+ 705/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (từ kỳ kiểm kê 2019) và đưa vào vận hành thống nhất từ Trung ương đến địa phương;

+ 325/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

+ 300/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

- Về triển khai dịch vụ công trực tuyến và kết nối, chia sẻ thông tin:

+ 63/63 tỉnh, thành phố kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia về thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính về đất đai và triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục “Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận”;

+ 52/63 tỉnh, thành phố đã triển khai cung cấp dịch vụ công thiết yếu của hộ gia đình, cá nhân đối với thủ tục “Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất” và của tổ chức đối với thủ tục “Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính” trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ TNMT.

+ 46/63 tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông giữa cơ quan Đăng ký đất đai với cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai;

+ 63/63 tỉnh, thành phố đã thực hiện kết nối, chia sẻ với CSDL quốc gia về dân cư, với dữ liệu của 461/705 đơn vị cấp huyện.

+ 34/63 tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông giữa cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương với hệ thống một cửa điện tử của địa phương.

2.2. Danh mục tài liệu đất đai được khai thác và sử dụng trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Thực hiện quy định pháp luật về bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 của Quốc hội khóa 13 và Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội khóa 15, tại Điều 170 Luật đất đai có quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Xây dựng, cập nhật dữ liệu đất đai cấp vùng, cả nước và cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai ở trung ương;

- Tích hợp, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên phạm vi cả nước;

- Kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với cổng dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu các Bộ, ngành, địa phương và cung cấp thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

Riêng Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; Cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo Điều 165 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được liên thông kết nối từ cơ sở dữ liệu do Bộ Tư Pháp và Thanh tra Chính phủ làm chủ quản, dự kiến sẽ cung cấp theo hình thức không thu phí, do vậy Đề án không đưa vào danh mục cung cấp có thu phí.

Căn cứ nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của tổ chức, cá nhân trong thời gian vừa qua, Đề án đề xuất danh mục tài liệu đất đai được khai thác và sử dụng trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai như sau:

Bảng 2. Danh mục loại tài liệu được khai thác và sử dụng từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng
1	2	4	5	6	7
I	Cơ sở dữ liệu địa chính				
1	Thửa đất đủ thông tin cho đối tượng là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (30 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.
2	Thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (20 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
3	Lịch sử biến động (theo hồ sơ đăng ký biến động)(25 trường thông tin)	Hồ sơ đăng ký biến động	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.
4	Bản đồ địa chính (theo tỷ lệ thành lập)	Mảnh	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật

ST	Loại tài liệu	Đơn vị	Định	Tổ chức	Đối tượng
5	Trích sao GCNQSDĐ (Trung bình 04 trang tài liệu)	Giấy chứng nhận scan (quét)	File pdf ký số	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.
6	Giao dịch đảm bảo (20 trường thông tin)	Hồ sơ	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	File pdf ký số	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.
II	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề cấp xã, huyện tỉnh (theo kỳ)	Mảnh/Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
2	- Bộ tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) - Bộ số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) (thống kê theo năm; kiểm kê theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số/Fil e số liệu	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
III	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)	Mảnh/Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
2	- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; kế	Trang	File	Trung	Cá nhân, cơ

ST	Loại tài liệu	Đơn vị	Định	Tổ chức	Đối tượng
	hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo năm)	tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	pdf ký số, tệp văn bản	ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
IV	Cơ sở dữ liệu giá đất				
1	- Khung giá đất (theo kỳ) - Bảng giá đất (theo năm) - Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
2	Bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Mảnh/Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
3	Giá đất: giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất (10 trường thông tin/thửa đất)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
V	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
1	- Lốp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không	Mảnh/Lốp	File pdf ký	Trung ương/Địa	Cá nhân, cơ quan, tổ

ST	Loại tài liệu	Đơn vị	Định	Tổ chức	Đối tượng
	gian/bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ thoái hóa đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)		số, tệp đồ họa	phương (theo phạm vi quản lý)	chức theo quy định của pháp luật
2	- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện đất chính; Bản tả phẫu diện đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước ; Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai cấp cả nước, vùng, tỉnh: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
VI	Tài liệu tổng hợp/CSDL khác liên quan đến đất đai				
1	Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang	File pdf ký số	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp

ST	Loại tài liệu	Đơn vị	Định	Tổ chức	Đối tượng
		tài liệu số			luật
2	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn (thông thường 01 đơn vị cấp xã có khoảng 8.000-10.000 thửa đất). (Tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
3	Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng cho tối thiểu 1000 giấy (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
4	Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam cho tối thiểu 1000 đối tượng (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
5	Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai cho tối thiểu 1000 tổ chức (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
6	Dữ liệu kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho tối thiểu 500 công trình hoặc dự án (17 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
7	Số liệu thống kê bảng giá đất cho 705 bảng giá đất cấp huyện (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
8	Số liệu thống kê giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn có trung bình 8.000-10.000 thửa đất (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
9	Số liệu thống kê về thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật

ST	Loại tài liệu	Đơn vị	Định	Tổ chức	Đối tượng
10	Số liệu thống kê thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
11	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (45 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật
12	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (40 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật

Chương III. XÁC ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI TỪNG NỘI DUNG THU PHÍ

3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng mức thu

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật giao dịch điện tử số: 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023, hiệu lực thi hành từ 01/7/2024;
- Luật tiếp cận thông tin 104/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2018;
- Luật giá 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 có hiệu lực thi hành kể từ 1/7/2024;
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí;
- Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về việc Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
- Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2017 về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 (mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng);
- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;
- Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.2. Nguyên tắc chung

Việc xác định mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phải tuân theo các nguyên tắc chung sau:

- Căn cứ vào Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu và môi trường, căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí để xác định nguyên tắc xây dựng mức thu phí. Trong đó, mức thu phí được xác định cơ bản đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Mức thu phí đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư vốn đều phải bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý; phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp; thuận tiện cho cả người thu phí và người nộp phí. Ngoài ra, mức thu đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư còn phải bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế-xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Các khoản chi phí để thực hiện các dịch vụ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm:

+ Chi trả cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí bao gồm các khoản tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và công đoàn);

+ Chi phí xây dựng, mua sắm, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa thường xuyên và định kỳ đối với hệ thống máy móc, thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm, trang bị, phương tiện làm việc... hoặc chi phí thuê ngoài liên quan trực tiếp đến công việc, dịch vụ và thu phí. Chi phí này được phân bổ theo mức độ hao mòn của những tài sản trực tiếp phục vụ công việc thu phí;

+ Chi phí vật tư, nguyên liệu, vật tư văn phòng phẩm, điện thoại, điện, nước sử dụng trong quá trình thực hiện công việc thu phí.

- Cơ cấu phí chưa bao gồm: Chi phí vật tư tiêu hao (giấy in, mực in, thiết bị lưu trữ điện tử), chi phí vận chuyển, chi phí cho dịch vụ vận chuyển, truyền tin của bên thứ 3 (nhà cung cấp dịch vụ bưu chính, nhà cung cấp nền tảng truyền dữ liệu, nhà cung cấp đầu số tổng tài SMS) để đóng gói sản phẩm cung cấp, truyền tin cho bên đề nghị khai thác sử dụng tài liệu.

3.3. Cơ sở tham chiếu, áp dụng mức phí

Qua phân tích danh mục tài liệu cung cấp từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai cho thấy:

- Đối với tài liệu sản phẩm là tài liệu không gian (bản đồ số, lớp thông tin không gian...) tương đồng với tài liệu đo đạc và bản đồ đã được quy định tại Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

- Đối với tài liệu là bản đồ địa chính, trích lục thửa đất áp dụng theo mức phí trung bình của các tỉnh đã ban hành mức phí tại địa phương (Theo thẩm quyền ban hành phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Đối với tài liệu sản phẩm là trang tài liệu số hóa (văn bản, báo cáo, bảng biểu, sơ đồ...) tương đồng với trang tài liệu A4 đã được quy định tại Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Đối với tài liệu sản phẩm là thông tin thuộc tính (trường thông tin) tương đồng với trường thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an chủ quản (đều là cơ sở dữ liệu quốc gia) đã được quy định tại Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Như vậy, để đảm bảo không có chênh lệch khác biệt mức phí đối với một loại tài liệu tương tự nhau từ các đơn vị thu phí cung cấp tài liệu trong Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành khác và các địa phương thì mức thu đối với tài liệu sẽ tham chiếu trên cơ sở các Thông tư của Bộ Tài chính, các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu có liên quan.

Trên cơ sở những điều kiện thực tế, mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai cần phải xác định đúng sao cho khuyến khích cho nhiều cơ quan, tổ chức, Bộ, Ngành khai thác, sử dụng được tối đa, phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các dịch vụ công về đất đai và các dịch vụ khác có liên quan.

3.4. Dự kiến mức thu

3.4.1. Mức thu phí đối với trang tài liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Đối với trang tài liệu (văn bản, báo cáo, bảng biểu...) trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai mức thu tính theo định mức khai thác thông tin đất đai của Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 3. Mức phí khai thác và sử dụng tài liệu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)	Ghi chú
-	Trang tài liệu	1	8.200	Theo điều 51 Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ghi chú:

- Mức phí trên tính cho 05 trang đầu tiên của 01 tài liệu, các trang tiếp theo hoặc trang nhân bản thì mức phí tính bằng 0,11 mức phí trang đầu tiên.

3.4.2. Mức thu phí đối với khai thác tài liệu không gian (bản đồ số, lớp dữ liệu không gian...)

Mức thu phí đối các dữ liệu bản đồ, dữ liệu không gian sẽ tham chiếu trên cơ sở Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính. Với mức tính bản đồ chuyên đề tương đương với bản đồ hành chính các cấp theo Thông tư 33/2019/TT-BTC.

Dự kiến mức phí như sau:

Bảng 4. Mức phí khai thác và sử dụng tài liệu không gian

STT	Danh mục	Mức phí		Ghi chú
		Dạng Vector	Dạng Raster	
I	Bản đồ địa chính			
1	Bản đồ tỷ lệ 1:200	150.000	75.000	Vận dụng mức phí các địa phương đã ban hành
2	Bản đồ tỷ lệ 1:500	200.000	100.000	
3	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000	250.000	125.000	
4	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000	500.000	250.000	
5	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000	750.000	375.000	
6	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000	1.000.000	500.000	
II	Lớp dữ liệu không gian địa chính			
1	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:200	30.000		
2	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:500	40.000		
3	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:1.000	50.000		

STT	Danh mục	Mức phí		Ghi chú
		Dạng Vector	Dạng Raster	
4	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:2.000	100.000		
5	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:5.000	150.000		
6	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:10.000	200.000		
III	Trích lục thửa đất	15.000		
IV	Bản đồ theo chuyên đề			
1	Cấp xã	500.000	250.000	Cấp xã tính mức cung cấp bằng 50% cấp huyện
2	Cấp huyện	1.000.000	500.000	<i>Áp dụng mức phí bản đồ hành chính, Phụ lục Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>
3	Cấp tỉnh	2.000.000	1.000.000	
4	Cấp vùng hoặc cả nước hoặc cấp quốc gia	4.000.000	2.000.000	
V	Lớp dữ liệu không gian theo chuyên đề			
1	Cấp xã	100.000	-/-	<i>Áp dụng mức phí cho 01 lớp dữ liệu không gian bản đồ hành chính, Phụ lục Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>
2	Cấp huyện	200.000	-/-	
3	Cấp tỉnh	400.000	-/-	
4	Cấp vùng hoặc cả nước hoặc cấp quốc gia	800.000	-/-	

3.4.3. Mức thu phí đối với khai thác tài liệu thuộc tính (trường thông tin)

Mức thu phí đối các cơ sở dữ liệu đất đai sẽ tham chiếu trên cơ sở Thông tư 48/2022/TT-BTC ngày 3 tháng 8 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, mức phí là 1.000 đồng/trường thông tin.

Mức thu phí trong trường hợp khai thác kết quả thống kê, phân tích, dự báo từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được xác định theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng được quy định trong Thông tư 48/2019/TT-BTC. Cụ thể đối với các danh mục tài liệu thống kê như sau:

3.4.3.1. Mức phí khai thác kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất (MSPDLĐĐ1)

Đối với thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất được xác định là 30 trường thông tin/01 thửa đất, do vậy mức xác định là $(30/18) \times 368 = 613$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn 10.000 thửa đất trở xuống (tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	MSPDLĐĐ1=T1 x 613 đồng/thửa Trong đó: T1 là số thửa tính theo đơn vị hành chính cấp xã (tối thiểu 8.000 thửa, tối đa 10.000 thửa)

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
2	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn >10.000 thửa đất. <i>(Tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)</i>	$MSPDLĐĐ1 = 6.130.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 10.000) \times 1\%}{10.000}\right)$ đồng/thửa Trong đó: T2 là số thửa trên 10.000 thửa)

- Mức phí khai thác kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất có phân tích (MSPDLĐĐ1.1)

$MSPDLĐĐ1.1 = MSPDLĐĐ1 \times 115\%$. Trong đó:

MSPDLĐĐ1.1 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục 3.4.3.1

- Mức phí khai thác kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất có phân tích, dự báo (MSPDLĐĐ1.2)

$MSPDLĐĐ1.2 = MSPDLĐĐ1 \times 120\%$. Trong đó:

MSPDLĐĐ1.2 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục 3.4.3.1

3.4.3.2. Mức phí khai thác kết quả thống kê Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng (MSPDLĐĐ2)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng được xác định là 10 trường thông tin/01 giấy chứng nhận, do vậy mức xác định là $(10/18) \times 368 = 204$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng cho tối thiểu 1000 giấy <i>(tổng số 10 trường thông tin cho mỗi giấy)</i>	$MSPDLĐĐ2 = 1000 \times 204$ đồng/giấy = 204.000 đồng
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng > 1000 giấy <i>(tổng số 10 trường thông tin cho mỗi giấy)</i>	$MSPDLĐĐ2 = 204.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 1.000) \times 1\%}{1.000}\right)$ đồng/giấy Trong đó: T2 là số giấy trên 1.000 giấy)

3.4.3.3. Mức phí khai thác kết quả thống kê tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt (MSPDLĐĐ3)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với tổ chức, cá nhân

nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt được xác định là 10 trường thông tin/01 tổ chức, do vậy mức xác định là $(10/18)*368 = 204$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam cho tối thiểu 1000 đối tượng (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	$MSPDLĐĐ3=1000 \times 204$ đồng/tổ chức = 204.000 đồng
2	Tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam > 1000 tổ chức (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	$MSPDLĐĐ3= 204.000 \times (1 + \frac{(T2-1.000) \times 1\%}{1.000})$ đồng/tổ chức Trong đó: T2 là số tổ chức trên 1.000 tổ chức)

3.4.3.4. Mức phí khai thác kết quả thống kê tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai (MSPDLĐĐ4)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai được xác định là 10 trường thông tin/01 tổ chức, do vậy mức xác định là $(10/18)*368 = 204$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai cho tối thiểu 1.000 tổ chức (10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	$MSPDLĐĐ4=1000 \times 204$ đồng/tổ chức = 204.000 đồng
2	Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai > 1.000 tổ chức (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	$MSPDLĐĐ4= 204.000 \times (1 + \frac{(T2-1.000) \times 1\%}{1.000})$ đồng/tổ chức Trong đó: T2 là số tổ chức trên 1.000 tổ chức)

3.4.3.5. Mức phí khai thác kết quả thống kê kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính (MSPDLĐĐ5)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt được xác định là 17 trường thông tin/01 công trình, do vậy mức xác định là $(17/18)*368 = 348$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã có tối thiểu 500 công trình, dự án. (17 trường thông tin cho mỗi công trình)	$MSPDLĐĐ5=500 \times 348= 174.000$ đồng
2	Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã có số lượng công trình, dự án > 500	$MSPDLĐĐ5= 174.000 \times (1 + \frac{(T2-500) \times 1\%}{500})$ đồng/tổ chức Trong đó:

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
	<i>(tổng số 17 trường thông tin cho mỗi công trình)</i>	T2 là số công trình trên 500 công trình)

3.4.3.6. Mức phí khai thác kết quả thống kê bảng giá đất (MSPDLĐĐ6)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với bảng giá đất được xác định là 10 trường thông tin/01 công trình, do vậy mức xác định là $(10/18) \times 368 = 204$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Bảng giá đất cho 705 bảng giá đất cấp huyện <i>(10 trường thông tin cho mỗi bảng giá)</i>	MSPDLĐĐ6=705 x 204= 143.820 đồng
2	Bảng giá đất có số lượng > 705 bảng giá <i>(tổng số 10 trường thông tin cho mỗi bảng giá)</i>	MSPDLĐĐ6= 143.820 x $(1 + \frac{(T2-705) \times 1\%}{705})$ đồng/bảng giá Trong đó: T2 là số bảng giá đất trên 705 bảng giá đất)

3.4.3.7. Mức phí khai thác kết quả thống kê giá đất đến từng thửa đất (MSPDLĐĐ7)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với thông tin giá đất đến từng thửa đất được xác định là 10 trường thông tin/01 thửa đất, do vậy mức xác định là $(10/18) \times 368 = 204$ đồng.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn có trung bình 8.000-10.000 thửa đất <i>(tổng số 10 trường thông tin cho mỗi thửa đất)</i>	MSPDLĐĐ7=T1 x 204 đồng/thửa Trong đó: T1 là số thửa tính theo đơn vị hành chính cấp xã (tối thiểu 8.000 thửa, tối đa 10.000 thửa)
2	Giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn >10.000 thửa đất. <i>(Tổng số 10 trường thông tin cho mỗi thửa đất)</i>	MSPDLĐĐ7= 2.040.000 x $(1 + \frac{(T2-10.000) \times 1\%}{10.000})$ đồng/thửa Trong đó: T2 là số thửa trên 10.000 thửa)

- Mức phí khai thác kết quả thống kê giá đất đến từng thửa đất có phân tích (MSPDLĐĐ7.1)

MSPDLĐĐ7.1= MSPDLĐĐ24 x 115%. Trong đó:

MSPDLĐĐ7.1 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục 3.4.3.7

- Mức phí khai thác kết quả thông kê từ giá đất đến từng thửa đất có phân tích, dự báo (MSPDLĐĐ7.2)

$MSPDLĐĐ7.2 = MSPDLĐĐ24 \times 120\%$. Trong đó:

MSPDLĐĐ7.2 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thông kê theo công thức tính tại Mục 3.4.3.7.

3.4.3.8. Mức phí khai thác kết quả thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước (MSPDLĐĐ8)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thông kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước được xác định là 20 trường thông tin/01 phiếu, do vậy mức xác định là $(20/18) \times 368 = 409$ đồng/01 phiếu.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin cho mỗi phiếu)	$MSPDLĐĐ8 = 100 \times 409 = 40.900$ đồng/100 phiếu

3.4.3.9. Mức phí khai thác kết quả thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước (MSPDLĐĐ9)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thông kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước được xác định là 20 trường thông tin/01 phiếu, do vậy mức xác định là $(20/18) \times 368 = 409$ đồng/01 phiếu.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin cho mỗi phiếu)	$MSPDLĐĐ9 = 100 \times 409 = 40.900$ đồng/100 phiếu

3.4.3.10. Mức phí khai thác kết quả thông tin Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước (MSPDLĐĐ10)

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thông kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với thông tin Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước được xác định là 50 trường thông tin/01 phiếu, do vậy mức xác định là $(45/18) \times 368 = 920$ đồng/01 phiếu.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
-----	----------------------------	------------------------

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (45 trường thông tin cho mỗi phiếu)	MSPDLĐĐ10=200 x 920= 184.000 đồng/200 phiếu

3.4.3.11. *Mức phí khai thác kết quả thông tin Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước (MSPDLĐĐ11)*

Mức tham chiếu theo mức chuẩn thống kê cho 18 trường thông tin của 01 công dân là 368 đồng (Thông tư 48/2019/TT-BTC). Đối với thông tin Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước được xác định là 40 trường thông tin/01 phiếu, do vậy mức xác định là $(40/18)*368 = 818$ đồng/01 phiếu.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (40 trường thông tin cho mỗi phiếu)	MSPDLĐĐ11=200 x 818= 163.600 đồng/200 phiếu

3.5. Tổng hợp mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Trên cơ sở xác định danh mục sản phẩm tài liệu được khai thác và sử dụng từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại Bảng 2 và dự kiến mức thu cho từng loại tài liệu ở trên, Đề án tổng hợp, tính toán mức thu phí xác định theo sản phẩm cung cấp như sau:

Bảng 5. Mức phí khai thác và sử dụng theo danh mục tài liệu cung cấp

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
I	Cơ sở dữ liệu địa chính				
1	Thửa đất đủ thông tin cho đối tượng là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	45.000	- Chỉ cung cấp cho đối tượng là là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất - Mức thu tính cho 01 thửa đất gồm 30 trường thông tin và trích lục thửa đất	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.2 và 3.4.3, chương III
2	Thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	35.000	Mức thu tính cho 01 thửa đất gồm 20 trường thông tin và trích lục thửa đất (không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất)	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.2 và 3.4.3,

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
					chương III
3	Lịch sử biến động (theo hồ sơ đăng ký biến động)	Hồ sơ đăng ký biến động	25.000	- Chỉ cung cấp cho đối tượng là là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất - Mức thu tính cho 01 thửa đất gồm 25 trường thông tin	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
4	- Bản đồ địa chính - Dữ liệu không gian đất đai nền	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu phí tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ - Trường hợp mảnh trích đo địa chính được tính mức thu bằng mức thu mảnh bản đồ địa chính dạng số Vector cùng tỷ lệ	Chi tiết tại Bảng 4
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000		
		Mảnh tỷ lệ 1:1000	250.000		
		Mảnh tỷ lệ 1:2000	500.000		
		Mảnh tỷ lệ 1:5000	750.000		
		Mảnh tỷ lệ 1:10.000	1.000.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:200	30.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:500	40.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:1.000	50.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:2.000	100.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:5.000	150.000		
		Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1:10.000	200.000		
		5	Trích sao GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận scan (quét)	

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
				quy đổi	
6	Giao dịch đảm bảo (20 trường thông tin)	Hồ sơ	20.000	Mức thu tính cho 01 thửa đất gồm 20 trường thông tin	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	- Chỉ cung cấp cho đối tượng là là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất - Mức thu tính cho 05 trang tài liệu, các trang tiếp theo trong cùng 01 bộ hồ sơ mức thu tính bằng 0,11.	Chi tiết tại Bảng 3
II	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
1	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ) 	Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu phí tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ	Chi tiết tại Bảng 4
		Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000		
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000		
		Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cả nước	4.000.000		
		Lớp dữ liệu cấp xã	100.000		
		Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000		
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000		
		Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cả nước	800.000		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) - Bộ số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) (thống kê theo năm; kiểm kê theo kỳ) 	Trang tài liệu scan (quét)/Trang tài liệu số	8.200	Mức phí trên tính cho 05 trang đầu tiên của 01 tài liệu, các trang tiếp theo hoặc trang nhân bản thì mức phí tính bằng 0,11	Chi tiết tại Bảng 3
III	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
1	Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu phí tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ	Chi tiết tại Bảng 4
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000		
		Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cấp quốc gia	4.000.000		
		Lớp dữ liệu cấp huyện	200.000		
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000		
		Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cấp quốc gia	800.000		
2	- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ) - Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/Trang tài liệu số	8.200	Mức thu tính cho 05 trang tài liệu, các trang tiếp theo trong cùng 01 bộ hồ sơ mức thu tính bằng 0,11.	Chi tiết tại Bảng 3
IV	Cơ sở dữ liệu giá đất				
1	- Khung giá đất (theo kỳ) - Bảng giá đất (theo năm) - Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/Trang tài liệu số	8.200	Mức thu tính cho 05 trang tài liệu, các trang tiếp theo trong cùng 01 bộ hồ sơ mức thu tính bằng 0,11.	Chi tiết tại Bảng 3
2	Bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Mảnh bản đồ	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu phí tính bằng	Chi tiết tại Bảng 4

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
				50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ	
		Lớp dữ liệu	400.000		
3	Giá đất: giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất (10 trường thông tin/thửa đất)	Thửa	10.000	Mức thu tính cho 01 thửa đất gồm 10 trường thông tin	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
V	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
1	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu) (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ thoái hóa đất (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ phân hạng đất nông nghiệp (theo kỳ) 	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) mức thu phí tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ	Chi tiết tại Bảng 4
		Mảnh bản đồ cấp vùng hoặc cả nước	4.000.000		
		Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000		
		Lớp dữ liệu cấp vùng hoặc cả nước	800.000		
2	- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản	Trang tài liệu scan	8.200	Mức thu tính cho 05 trang tài liệu, các trang tiếp theo	Chi tiết tại

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
	tả phẫu diện đất chính; Bản tả phẫu diện đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước; Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai cấp cả nước, vùng, tỉnh: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	(quét)/Trang tài liệu số		trong cùng 01 bộ hồ sơ mức thu tính bằng 0,11.	Bảng 3
VI	Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương	Trang tài liệu scan (quét)/Trang tài liệu số	8.200	Mức thu tính cho 05 trang tài liệu, các trang tiếp theo trong cùng 01 bộ hồ sơ mức thu tính bằng 0,11.	Chi tiết tại Bảng 3
VI	Kết quả tổng hợp, phân tích, dự báo từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai				
1	Kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất (MSPDLĐĐ1)				
1.1	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn 10.000 thửa đất trở xuống (tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	$MSPDLĐĐ1 = T1 \times 613 \text{ đồng/thửa}$	- T1 là số thửa tính theo đơn vị hành chính cấp xã (tối thiểu 8.000 thửa, tối đa 10.000 thửa) - T2 là số thửa trên 10.000 thửa) - Mức phí khai thác kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất có phân tích tính bằng 115% SPDLĐĐ1	
1.2	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn >10.000 thửa đất. (Tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	$MSPDLĐĐ1 = 6.130.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 10.000) \times 1\%}{10.000}\right)$ đồng/thửa	- Mức phí khai thác kết quả thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất có phân tích, dự báo tính bằng 120% SPDLĐĐ1	
2	Kết quả thống kê Giấy				

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng (MSPDLĐĐ2)				
2.1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng cho tối thiểu 1000 giấy (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi giấy)	Báo cáo	204.000		
2.2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng > 1000 giấy (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi giấy)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ2} = 204.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 1.000) \times 1\%}{1.000}\right)$ đồng/giấy	T2 là số giấy trên 1.000 giấy)	
3	Kết quả thống kê tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt (MSPDLĐĐ3)				
1	Tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam cho tối thiểu 1000 tổ chức (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	Báo cáo	204.000		
2	Tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam > 1000 tổ chức (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ3} = 204.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 1.000) \times 1\%}{1.000}\right)$ đồng/tổ chức	T2 là số tổ chức trên 1.000 tổ chức)	
4	Kết quả thống kê tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai (MSPDLĐĐ4)				
1	Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai cho tối thiểu 1.000 tổ chức (10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	Báo cáo	204.000		
2	Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai > 1.000 tổ chức (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi tổ chức)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ4} = 204.000 \times \left(1 + \frac{(T2 - 1.000) \times 1\%}{1.000}\right)$ đồng/tổ chức	T2 là số tổ chức trên 1.000 tổ chức	
5	Kết quả thống kê kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính (MSPDLĐĐ5)				

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
1	Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã có tối thiểu 500 công trình, dự án. (17 trường thông tin cho mỗi công trình)	Báo cáo	174.000		
2	Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã có số lượng công trình, dự án > 500. (tổng số 17 trường thông tin cho mỗi công trình)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ5} = 174.000 \times \left(1 + \frac{(T2-500) \times 1\%}{500}\right)$ đồng/tô chức	T2 là số công trình trên 500 công trình	
6	Kết quả thống kê bảng giá đất (MSPDLĐĐ6)				
1	Bảng giá đất cho 705 bảng giá đất cấp huyện (10 trường thông tin cho mỗi bảng giá)	Báo cáo	143.820		
2	Bảng giá đất có số lượng > 705 bảng giá (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi bảng giá)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ6} = 143.820 \times \left(1 + \frac{(T2-705) \times 1\%}{705}\right)$ đồng/bảng giá	T2 là số bảng giá đất trên 705 bảng giá đất	
7	kết quả thống kê giá đất đến từng thửa đất(MSPDLĐĐ7)				
1	Giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn có trung bình 8.000-10.000 thửa đất (tổng số 10 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ7} = T1 \times 204 \text{ đồng/thửa}$	- T1 là số thửa tính theo đơn vị hành chính cấp xã (tối thiểu 8.000 thửa, tối đa 10.000 thửa) - T2 là số thửa trên 10.000 thửa - Mức phí khai thác kết quả thống kê giá đất đến từng thửa đất có phân tích tính bằng 115% SPDLĐĐ7	
2	Giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn >10.000 thửa đất. (Tổng số 10 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	$\text{MSPDLĐĐ7} = 2.040.000 \times \left(1 + \frac{(T2-10.000) \times 1\%}{10.000}\right)$ đồng/thửa	- Mức phí khai thác kết quả thống kê từ giá đất đến từng thửa đất có phân tích, dự báo 120% SPDLĐĐ7	
8	- Thông tin phẫu diện đất - Thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước (20 trường thông tin cho mỗi phiếu)	Báo cáo	40.900	Mức thu tính cho 100 Phiếu/Báo cáo	
9	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp (45 trường thông tin cho mỗi phiếu)	Báo cáo	184.000	Mức thu tính cho 200 Phiếu/Báo cáo	
10	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp	Báo cáo	163.600	Mức thu tính cho 200 Phiếu/Báo cáo	

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	Tham chiếu
1	2	3	4	5	6
	(40 trường thông tin cho mỗi phiếu)				

3.6. Đối tượng thu và miễn phí

3.5.1. Đối tượng chịu phí

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài liệu từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thuộc tài sản công thì phải trả chi phí theo quy định của pháp luật.

3.5.2. Đối tượng miễn, giảm phí

Thực hiện chế độ miễn, giảm phí cho các đối tượng theo quy định của pháp luật hiện hành về phí, lệ phí; ngoài ra đối với trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật.

Chương IV. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU

4.1. Nội dung sử dụng tiền phí

Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo Quyết định số 2035/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025. Đối chiếu với quy định tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị thuộc nhóm 2 (đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên). Các nội dung chi thường xuyên của đơn vị nhóm 2 được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Theo Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về việc *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí*. Phí thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 2 được hạch toán chi như sau:

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

Hàng năm, tổ chức thu phí (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; trường hợp hết 02 năm kể từ năm được chuyển nguồn, số tiền phí đã được chuyển nguồn không còn nhiệm vụ chi, tổ chức thu phí phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Bộ Tài chính để nộp ngân sách nhà nước hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi tỷ lệ để lại cho phù hợp.

4.2. Dự toán thu, chi và tỷ lệ để lại của đơn vị thu phí

4.2.1. Dự toán thu

4.2.1.1. Xác định dự toán cả năm về phí thu được theo từng khoản thu

Quá trình tính toán mức thu được dựa trên việc tính toán một cách đầy đủ các chi phí cho việc phục vụ việc khai thác và hoàn trả lại một phần chi phí đầu tư của Nhà nước (để tạo lập tài liệu), hạn chế dần sự bao cấp của Nhà nước, từng bước thực hiện xã hội hóa hay áp dụng theo cơ chế thị trường.

Qua thống kê hàng năm và dự báo trong thời gian tới khi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được đưa vào vận hành, khai thác trên phạm vi toàn quốc, nhu cầu khai thác tài liệu đất đai với mức thu đề nghị như trên thì dự kiến số phí thu được mỗi năm tại Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai ước tính như sau:

Bảng 6. Dự kiến mức phí thu hàng năm

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
I	Cơ sở dữ liệu địa chính						2.732.400.000
1	Thửa đất đủ thông tin cho đối tượng là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (30 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ01	45.000	60	712.800.000
2	Thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (20 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ02	35.000	60	554.400.000
3	Lịch sử biến động (theo hồ sơ đăng ký biến động)(25 trường thông tin)	Hồ sơ đăng ký biến động	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ03	25.000	10	66.000.000
4	Bản đồ địa chính (theo tỷ lệ thành lập)	Mảnh	File pdf ký số, tệp đồ họa	SPDL ĐĐ04	250.000	9	594.000.000
5	Trích sao GCNQSDĐ (Trung bình 04 trang tài liệu)	Giấy chứng nhận scan (quét)	File pdf ký số	SPDL ĐĐ05	32.800	50	432.960.000
6	Giao dịch đảm bảo (20 trường thông tin)	Hồ sơ	File pdf ký số, tệp văn	SPDL ĐĐ06	20.000	50	264.000.000

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
			bản				
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	File pdf ký số	SPDL ĐĐ07	8.200	50	108.240.000
II	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						381.744.000
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề cấp xã, huyện tỉnh (theo kỳ)	Mảnh/ Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	SPDL ĐĐ08	800.000	1,5	316.800.000
2	- Bộ tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) - Bộ số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) (thống kê theo năm; kiểm kê theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số/File số liệu	SPDL ĐĐ09	8.200	30	64.944.000
III	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						508.992.000
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế	Mảnh/ Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	SPDL ĐĐ10	800.000	2,0	422.400.000

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
	hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)						
2	- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo năm)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ11	8.200	40	86.592.000
IV	Cơ sở dữ liệu giá đất						214.896.000
1	- Khung giá đất (theo kỳ) - Bảng giá đất (theo năm) - Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ12	8.200	20	43.296.000
2	Bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố	Mảnh/ Lốp	File pdf ký số,	SPDL ĐĐ13	4.000.000	0,1	105.600.000

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
	trực thuộc Trung ương (theo kỳ)		tệp đồ họa				
3	Giá đất: giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất (10 trường thông tin/thửa đất)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ14	10.000	25	66.000.000
V	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai: điều tra chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất.						614.592.000
1	- Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ thoái hóa đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)	Mảnh/Lớp	File pdf ký số, tệp đồ họa	SPDL ĐĐ15	800.000	2,5	528.000.000

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
2	- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện đất chính; Bản tả phẫu diện đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước ; Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai cấp cả nước, vùng, tỉnh: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ16	8.200	40	86.592.000
VI	Tài liệu tổng hợp/CSDL khác liên quan đến đất đai						567.761.040
1	Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số	SPDL ĐĐ17	8.200	5	10.824.000
2	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01 xã/phường/thị trấn (thông thường 01 đơn vị cấp xã có khoảng 8.000-10.000 thửa đất). (Tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ18	6.130.000	0,2	323.664.000
3	Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng cho tối thiểu 1000 giấy (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ19	204.000	0,5	26.928.000
4	Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước	Báo	File pdf	SPDL	204.000	0,5	26.928.000

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Mã sản phẩm	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày công x 12 tháng)
1	2	4	5	6	7	8	9
	ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam cho tối thiểu 1000 đối tượng (10 trường thông tin)	cáo	ký số, tệp văn bản	ĐĐ20			
5	Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai cho tối thiểu 1000 tổ chức (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ21	204.000	0,5	26.928.000
6	Dữ liệu kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho tối thiểu 500 công trình hoặc dự án (17 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ22	174.000	0,5	22.968.000
7	Số liệu thống kê bảng giá đất cho 705 bảng giá đất cấp huyện (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ23	143.820	0,5	18.984.240
8	Số liệu thống kê giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trấn có trung bình 8.000-10.000 thửa đất (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ24	2.040.000	0,1	53.856.000
9	Số liệu thống kê về thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ25	40.900	0,5	5.398.800
10	Số liệu thống kê thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ26	40.900	0,5	5.398.800
11	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (45 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ27	184.000	0,5	24.288.000
12	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (40 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	SPDL ĐĐ28	163.600	0,5	21.595.200
VII	Tổng cộng						5.020.385.040
VII I	Làm tròn						5.020.400.000

(Bảng chữ: Năm tỷ, không trăm hai mươi triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn)
(Số liệu chi tiết tại phụ lục số 1 kèm theo)

4.2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới lượng thu phí

Số liệu ước tính thu phí hàng năm ở trên là tương đối, trên thực tế việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hiện tại ở nước ta còn nhiều biến động do các yếu tố khách quan như: về thời gian và số lượng dữ liệu thừa đất được tạo lập và đưa vào vận hành, khai thác khác; chỉ số và xu thế biến động giao dịch quyền sử dụng đất; các thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước về đất đai.... Theo đó, trong thời gian tới với các yếu tố nêu trên có thể sẽ ảnh hưởng, tác động ít nhiều đến việc khai thác sử dụng tài liệu đất đai hay nói cách khác là sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lượng thu phí hàng năm.

4.2.2. Dự kiến chi

4.2.2.1. Chi phí nhân công thực hiện trực tiếp

Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo Quyết định số 2035/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025. Doanh thu hàng năm chủ yếu là thực hiện các dự án, nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng thông qua cơ quan chủ quản là Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số hợp đồng kinh tế dịch vụ ở một số tỉnh thành trong cả nước. Trung tâm chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí. Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai hiện nay có 80 cán bộ, cơ chế hoạt động theo đơn vị sự nghiệp tự trang trải toàn bộ chi phí. Dự kiến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thông tư quy định mức thu, chế độ thu nộp quản lý và sử dụng tài liệu đất đai và hệ thống thông tin đất đai đi vào hoạt động thì các đơn vị chuyên môn của Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và sử dụng tài liệu đất đai với số lượng dự kiến 4 đơn vị trực thuộc tham gia vào thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin cụ thể như sau:

- 12 cán bộ thực hiện trực tiếp (1 kỹ sư 5, 2 kỹ sư 4, 1 kỹ thuật viên 6), 03 cán bộ công nghệ thông tin thực hiện việc duy trì, xử lý sự cố. Nhân sự được phân bổ như sau: 04 cán bộ làm việc tại Chi nhánh Trung tâm đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, 11 cán bộ làm việc tại trụ sở đơn vị đặt tại thành phố Hà Nội. Nhiệm vụ từng nhóm cán bộ cụ thể như sau:

+ 01 kỹ sư bậc 5 chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức xử lý nội dung công việc liên quan đến hoạt động cung cấp tài liệu; Trình Lãnh đạo trung tâm ký biên bản tiếp nhận tài liệu;

+ Tiếp nhận yêu cầu: 02 kỹ thuật viên 6; Xem xét tính pháp lý của văn bản yêu cầu tham khảo, cần cung cấp tài liệu; Hướng dẫn khách hàng hoàn tất thủ tục đề nghị tham khảo, cung cấp tài liệu (nếu văn bản yêu cầu chưa đủ tính pháp lý); Hướng dẫn khách hàng tìm kiếm, lựa chọn, viết phiếu yêu cầu tham khảo, cung cấp tài liệu; Đối chiếu tính thống nhất các loại tài liệu tại văn bản cho phép tham khảo, cung cấp của cơ quan quản lý với phiếu yêu cầu của khách hàng. Vào sổ theo dõi và cập nhật trên máy tính thông tin quản lý khách hàng, tài liệu khách hàng tham khảo, khai thác (tên báo cáo, ký hiệu lưu trữ, số lượng, thuộc loại nào trong danh mục phí sử dụng tài liệu...).

+ Tìm kiếm, tổng hợp dữ liệu trên máy tính để cung cấp các tài liệu báo cáo theo yêu cầu: 6 kỹ sư bậc 4;

+ Quản trị, giám sát vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai: 3 kỹ sư CNTT bậc 3;

+ Tạo lập dữ liệu, phân tích xử lý dữ liệu theo chuyên đề: 2 kỹ sư bậc 5;

+ Bàn giao tài liệu cho khách hàng và thực hiện các thủ tục thanh toán: 02 kỹ thuật viên 6.

4.2.2.2. Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí

Việc tính toán chi phí được vận dụng trên cơ sở mức chi 03 năm gần nhất về vật tư, văn phòng phẩm, dụng cụ, điện thoại, năng lượng (dầu máy vận hành máy phát điện, điện năng cho trụ sở làm việc và máy móc thiết bị văn phòng, hệ thống máy chủ và hạ tầng công nghệ thông tin).

4.2.2.3. Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí

Các hoạt động sửa chữa tài sản, máy móc được tính toán dựa trên hiệu năng hoạt động của hệ thống điều hòa, chiếu sáng, thang máy, máy tính để bàn, thiết bị ngoại vi văn phòng, hao mòn hệ thống cáp mạng nội bộ, phương tiện chuyên chở... tại trụ sở làm việc chính tại Hà Nội và trụ sở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

4.2.2.4. Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí

Hoạt động mua sắm vật tư, nguyên liệu chủ yếu là giấy in, mực in, máy, giấy in máy xếp hàng, dụng cụ, vật tư tiêu hao chuyên dùng, bảo mật tài liệu...

4.2.2.5. Chi phí duy trì, vận hành Hệ thống thu phí

Do việc khai thác và sử dụng tài liệu được thực hiện từ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai nên việc duy trì, nâng cấp, sửa chữa và đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin được an toàn, thông suốt cho hoạt động của Hệ thống thu phí là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Việc đảm bảo duy trì hệ thống bao gồm: hệ thống

máy phát điện dự phòng, hệ thống hạ tầng đường truyền dữ liệu, hệ thống máy chủ lưu trữ, hệ thống bảo mật, an toàn cho hệ thống, vận hành công thông tin, phần mềm cung cấp và thu phí.

Ngoài ra, hàng năm các cơ sở dữ liệu sẽ tiếp tục được cập nhật, xây dựng, hoàn thiện để đưa vào vận hành, khai thác, theo đó cần có phần kinh phí thu được từ phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để lại chi phí, trang trải cho công việc lưu trữ, cung cấp và xử lý tài liệu..... phục vụ cho các tổ chức, cá nhân.

Do vậy việc xác định phần phí để lại cho đơn vị thu phí để trang trải cho việc lưu trữ, cung cấp và xử lý các tài liệu đất đai tạm tính tương đối theo cách tính dưới đây.

Bảng 8: Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho hoạt động thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Đơn vị tính: đồng

TT	Bậc kỹ thuật	Định biên	Hệ số lương	Lương tối thiểu	Số tháng	Thành tiền (đồng)
A	Chi phí trực tiếp					3.048.846.512
I	Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí					1.504.846.512
1	Tiền lương cán bộ thực hiện trực tiếp (bao gồm lương theo cấp bậc, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (23,5%))					1.054.769.040
-	Kỹ sư 5/9	3	4,16	8.136.180	12	292.902.480
-	Kỹ sư 4/9	3	3,33	7.402.590	12	266.493.240
-	Kỹ sư 4/9	3	3,33	7.402.590	12	266.493.240
-	Kỹ thuật viên 6/12	3	2,86	6.357.780	12	228.880.080
2	Tiền lương cán bộ thực hiện quản trị, duy trì hệ thống (bao gồm lương theo cấp bậc, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (23,5%))					450.077.472
-	Cán bộ quản trị, vận hành, Xử lý sự cố hệ thống cung cấp thông tin đất đai (Kỹ sư 3 CNTT), Mức lương tính theo QĐ 129/QĐ-BTTTT	3	2,96	2.502.152	12	450.077.472
II	Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí					574.000.000
1	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng	Tạm tính			12	250.000.000

TT	Bậc kỹ thuật	Định biên	Hệ số lương	Lương tối thiểu	Số tháng	Thành tiền (đồng)
2	Thông tin liên lạc	Tạm tính			12	110.000.000
3	Năng lượng	Tạm tính			12	214.000.000
III	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	Tạm tính			12	200.000.000
IV	Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.	Tạm tính			12	170.000.000
V	Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí					600.000.000
1	Chi phí duy trì, vận hành hệ thống thu phí khai thác và sử dụng tài liệu từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	Tạm tính			12	600.000.000
B	Chi phí chung (15%*A)					457.326.977
C	Tổng cộng (A+B)					3.506.173.489
	Làm tròn					3.506.200.000

Như vậy, trung bình mỗi năm chi phí cần thiết cho việc hoạt động của đơn vị thực hiện thu phí là **3.506.200.000 đồng**.

4.2.3. Đề xuất tỷ lệ để lại của đơn vị thu phí

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, dự kiến đơn vị thu phí sẽ tự đảm bảo kinh phí hoạt động cho các công tác sau:

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;
- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;
- Chi sửa chữa thường xuyên xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí
- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.
- Chi phí duy trì, vận hành hệ thống thu phí khai thác và sử dụng tài liệu từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Từ các phân tích như trên, đề xuất việc quản lý, sử dụng tiền phí thu được cho phù hợp với cơ chế tài chính của Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các}}{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các}} \times 100$$

hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí

Dự toán cả năm về phí thu được

$$\frac{3.506.200.000}{5.020.400.000} \times 100 = 70\%$$

Như vậy, qua phân tính toán trên, dự kiến tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí đề xuất như sau:

- Tổ chức thu phí tại Trung ương: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu Thông tin đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là 70%, phần còn lại 30% cơ quan thu phí nộp vào ngân sách nhà nước để quản lý.

- Tổ chức thu phí tại địa phương: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ đề xuất và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của Luật phí, lệ phí.

CHƯƠNG V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ quy định tại Luật Phí và lệ phí 97/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ Phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí.

5.1. Công khai chế độ thu phí, lệ phí

Đơn vị thực hiện việc thu phí, lệ phí phải thực hiện thu đúng đối tượng, thu đủ theo quy định của nhà nước, đồng thời phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí, lệ phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết về:

- Tên phí, lệ phí;
- Mức thu;
- Chứng từ thu;
- Quy định thu phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền đã ban hành.

5.2. Thực hiện hạch toán kế toán phí, lệ phí

Đơn vị thực hiện việc thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

- Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước;
- Định kỳ báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí;
- Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Đơn vị thực hiện việc thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải mở sổ sách kế toán theo dõi hạch toán và báo cáo quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán phí, lệ phí.

Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải quyết toán phí, lệ phí theo quy định.

Đơn vị được mở tài khoản “tạm gửi tiền phí” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước ...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong kỳ vào tài khoản tạm gửi tiền phí và tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

5.3. Đăng ký kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí

Việc đăng ký kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí phải được tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu chi theo quy định. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

5.4. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị thực hiện thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng được quy định tại Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Đơn vị thực hiện việc thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải mở sổ sách kế toán theo dõi hạch toán và báo cáo quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán phí, lệ phí.

Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải quyết toán phí, lệ phí theo quy định.

Đơn vị thực hiện thu phí được mở tài khoản “tạm gửi tiền phí” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước ...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong kỳ vào tài khoản tạm gửi tiền phí và tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

5.5. Quy định về miễn và giảm phí

a) Thực hiện chế độ miễn, giảm phí cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất thêm để Bộ Tài chính xem xét:

- Miễn phí đối với trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai để phục vụ:

+ Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp;

+ Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp: Được xác định theo quy định của Luật quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Miễn phí cho các Bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

5.6. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí và hiệu quả thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong Đề án này đảm bảo sự hài hòa và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; đồng thời tham khảo mức

thu phí của một số lĩnh vực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, với các Bộ, ngành và các địa phương đã thực hiện, nên mức thu phí được đề xuất trong đề án cơ bản đảm bảo sự hài hòa, thống nhất./.

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN TỔNG THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI TRONG 01 NĂM

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
I	Cơ sở dữ liệu địa chính							2.732.400.000	
1	Thửa đất đủ thông tin cho đối tượng là người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (30 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.	45.000	60	712.800.000	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.2 và 3.4.3, chương III
2	Thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất (20 trường thông tin + trích lục)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	35.000	60	554.400.000	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.2 và 3.4.3, chương III
3	Lịch sử biến động (theo hồ sơ đăng ký biến động)(25 trường thông tin)	Hồ sơ đăng ký biến động	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.	25.000	10	66.000.000	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
4	Bản đồ địa chính (theo tỷ lệ thành lập)	Mảnh	File pdf ký số, tệp đồ	Trung ương/Địa phương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo	250.000	9	594.000.000	Mức phí tính cho 01 mảnh bản đồ tỷ lệ

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
			họa	(theo phạm vi quản lý)	quy định của pháp luật				1:1000. Mức phí cho các tỷ lệ bản đồ khác chi tiết tại Bảng 4
5	Trích sao GCNQSDĐ (Trung bình 04 trang tài liệu)	Giấy chứng nhận scan (quét)	File pdf ký số	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.	32.800	50	432.960.000	Chi tiết tại Bảng 3
6	Giao dịch đảm bảo (20 trường thông tin)	Hồ sơ	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.	20.000	50	264.000.000	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
7	Hồ sơ đăng ký đất đai	Trang tài liệu scan (quét)	File pdf ký số	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Người sử dụng/quản lý, sở hữu tài sản gắn liền với đất.	8.200	50	108.240.000	Mức phí tính cho 01 trang tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3
II	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							381.744.000	

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề cấp xã, huyện tỉnh (theo kỳ)	Mảnh/ Lớp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	800.000	1,5	316.800.000	Mức phí tính cho 01 lớp dữ liệu không gian cấp vùng. Mức phí cho các tài liệu còn lại chi tiết tại Bảng 4
2	- Bộ tài liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) - Bộ số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê chuyên đề theo quy mô lập (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, cả nước) (thống kê theo năm; kiểm kê theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số/File số liệu	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	8.200	30	64.944.000	Mức phí tính cho 01 trang tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3
III	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							508.992.000	
1	- Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp	Mảnh/ Lớp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	800.000	2,0	422.400.000	Mức phí tính cho 01 lớp dữ liệu không gian cấp vùng. Mức phí cho các tài liệu còn lại chi tiết tại Bảng 4

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	tỉnh (theo kỳ) - Dữ liệu không gian/bản đồ hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)								
2	- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyet kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo kỳ)- Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo kỳ)- Bộ số liệu kết quả lập hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch sử	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	8.200	40	86.592.000	Mức phí tính cho 01 trang tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (theo năm)								
IV	Cơ sở dữ liệu giá đất							214.896.000	
1	- Khung giá đất (theo kỳ) - Bảng giá đất (theo năm) - Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	8.200	20	43.296.000	Mức phí tính cho 01 trang tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3
2	Bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo kỳ)	Mảnh/ Lốp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	4.000.000	0,1	105.600.000	Mức phí tính cho 01 mảnh bản đồ cấp cả nước. Mức phí cho các tài liệu còn lại chi tiết tại Bảng 4
3	Giá đất: giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất (10 trường thông tin/thửa đất)	Thửa	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	10.000	25	66.000.000	Chi tiết mức phí tại mục 3.4.3, chương III
V	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai: điều tra chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất.							614.592.000	

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ chuyên đề (về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ thoái hóa đất cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)- Dữ liệu không gian/bản đồ bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cả nước, vùng, tỉnh (theo kỳ)	Mảnh/ Lớp	File pdf ký số, tệp đồ họa	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	800.000	2,5	528.000.000	Mức phí tính cho 01 lớp dữ liệu không gian cấp vùng. Mức phí cho các tài liệu còn lại chi tiết tại Bảng 4
2	- Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện đất chính; Bản tả phẫu diện đất phụ;	Trang tài liệu	File pdf ký số,	Trung ương/Địa	Cá nhân, cơ quan, tổ	8.200	40	86.592.000	Mức phí tính cho 01 trang

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); Thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước ; Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp - Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai cấp cả nước, vùng, tỉnh: Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	scan (quét)/ Trang tài liệu số	tệp văn bản	phương (theo phạm vi quản lý)	chức theo quy định của pháp luật				tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3
VI	Tài liệu tổng hợp/CSDL khác liên quan đến đất đai							567.761.040	
1	Cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương	Trang tài liệu scan (quét)/ Trang tài liệu số	File pdf ký số	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	8.200	5	10.824.000	Mức phí tính cho 01 trang tài liệu. Mức phí cụ thể cho các trang tiếp theo chi tiết tại Bảng 3
2	Số liệu thống kê từ thông tin dữ liệu địa chính theo thửa đất. Áp dụng cho quy mô số thửa của 01	Báo cáo	File pdf ký số,	Trung ương/Địa	Cá nhân, cơ quan, tổ	6.130.000	0,2	323.664.000	Mức phí đang tính cho 01

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	xã/phường/thị trấn (thông thường 01 đơn vị cấp xã có khoảng 8.000-10.000 thửa đất). (Tổng số 30 trường thông tin cho mỗi thửa đất)		tệp văn bản	phương (theo phạm vi quản lý)	chức theo quy định của pháp luật				báo cáo (10.000 thửa) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.1, Chương III
3	Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: huỷ, thu hồi, mất, sai, hỏng cho tối thiểu 1000 giấy (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	204.000	0,5	26.928.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (100 giấy) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.2, Chương III
4	Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam cho tối thiểu 1000 đối tượng (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	204.000	0,5	26.928.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (1.000 cá nhân) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.3, Chương III
5	Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai cho tối thiểu 1000 tổ chức (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định	204.000	0,5	26.928.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (1.000 tổ chức) đất.

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
					của pháp luật				Mức phí chi tiết tại mục 3.5.4, Chương III
6	Dữ liệu kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính cho tối thiểu 500 công trình hoặc dự án (17 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	174.000	0,5	22.968.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (500 công trình) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.5, Chương III
7	Số liệu thống kê bảng giá đất cho 705 bảng giá đất cấp huyện (10 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	143.820	0,5	18.984.240	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (750 đơn vị hành chính cấp huyện) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.6, Chương III
8	Số liệu thống kê giá đất đến từng thửa đất. Áp dụng cho quy mô thửa đất của 01 xã/phường/thị trần có trung bình 8.000-10.000 thửa đất	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn	Trung ương/Địa phương	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo	2.040.000	0,1	53.856.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	(10 trường thông tin)		bản	(theo phạm vi quản lý)	quy định của pháp luật				(10.000 thửa) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.7, Chương III
9	Số liệu thống kê về thông tin phẫu diện đất của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	40.900	0,5	5.398.800	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (100 phiếu) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.8, Chương III
10	Số liệu thống kê thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 100 phiếu (20 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	40.900	0,5	5.398.800	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (100 phiếu) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.9, Chương III
11	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định	184.000	0,5	24.288.000	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (200 phiếu) đất.

ST T	Loại tài liệu	Đơn vị sản phẩm	Định dạng sản phẩm	Tổ chức cung cấp	Đối tượng được khai thác và sử dụng	Mức phí	Số lượng cung cấp trong 01 ngày làm việc	Tổng thu (đồng)/năm (22 ngày x 12 tháng)	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	(45 trường thông tin)			phạm vi quản lý)	của pháp luật				Mức phí chi tiết tại mục 3.5.10, Chương III
12	Số liệu thống kê về Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh hoặc cấp vùng hoặc cả nước cho mỗi 200 phiếu (40 trường thông tin)	Báo cáo	File pdf ký số, tệp văn bản	Trung ương/Địa phương (theo phạm vi quản lý)	Cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	163.600	0,5	21.595.200	Mức phí đang tính cho 01 báo cáo (200 phiếu) đất. Mức phí chi tiết tại mục 3.5.11, Chương III
VII	Tổng cộng								5.020.385.040
VII I	Làm tròn								5.020.400.000